

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH BẮC GIANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 66/2022/HNGĐ-ST

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

V/v: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Ngô Thị Thanh Hảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Nhàn

2. Ông Đàm Đức Tám

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà: Bà Phạm Thị Thủy

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng: Ông Lương Văn Tuấn - Kiểm sát viên

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 158/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2022/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960, địa chỉ: thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

* *Bị đơn*: Ông Phạm Ngọc V, sinh năm 1958, địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt).

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng chính sách xã hội.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Thân Văn T - Phó Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội Huyện Yên Dũng, địa chỉ: Tổ dân phố 1, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, theo giấy ủy quyền số 104/QĐ-NHCS ngày 28/6/2022 của Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Yên Dũng, (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960, địa chỉ: thôn A, xã L, huyện Tiên du, tỉnh Bắc Ninh

3. Ủy ban nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Phòng Thị Ng - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Yên Dũng, theo văn bản ủy quyền số 3112/UBND-NC ngày 19/8/2022 của chủ tịch UBND huyện Yên Dũng, địa chỉ: Thị trấn Nh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt).

4. Ủy ban nhân dân xã Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Ngọc S - cán bộ công chức địa chính, UBND xã Yên Lư, theo giấy ủy quyền số 104/UBND-UQ ngày 23/8/2022 của chủ tịch UBND xã Yên Lư, địa chỉ: thôn A, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

5. Anh Phạm Văn D, sinh năm 1985, địa chỉ: thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt).

6. Anh Phạm Văn Ch, sinh năm 1987, địa chỉ: thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt).

7. Chị Đỗ Thị V, sinh năm 1993, địa chỉ: thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt).

8. Anh Phạm Văn T, sinh năm 1990, địa chỉ: thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị N trình bày:** Bà và ông V lấy nhau là tự nguyện có được tự do tìm hiểu, hai gia đình có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán, vợ chồng bà chung sống với nhau từ năm 1978, vợ chồng bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Đăng ký kết hôn do nhà cửa lặt lội bị trôi hết giấy tờ, bà không có để cung cấp cho Tòa án. Sau khi kết hôn vợ chồng bà ở chung cùng với bố mẹ chồng bà ở thôn Đ, xã Y trên đất của bố mẹ chồng được ba năm, vợ chồng thuê nhà ở khắp nơi, đến năm 1987, vợ chồng về khai hoang và ở trên đất hiện tại từ đó đến nay. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc đến năm 1994 vợ chồng mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do ông V ngoại tình, ông V về đánh bà. Đến năm 2012, mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do ông V ngoại tình, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, bà có khuyên bảo ông V nhiều lần nhưng ông V không nghe, đến năm 2018 bà không chịu đựng được bà và ông V sống ly thân không ai quan tâm đến cuộc sống của ai, thời gian đầu bà đi ở nhờ hàng xóm được một năm thì bà về nhà anh D là con trai bà ở từ đó đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông V suốt ngày không chịu làm ăn, đuổi đánh bà, vợ chồng ăn riêng, kinh tế riêng, không ai quan tâm đến ai, bà đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn của bà với ông V càng sớm càng tốt để bà còn ổn định cuộc sống gia đình.

+ Về con chung: Bà và ông V có 04 con chung là cháu Phạm Văn Nh, sinh năm 1981, lấy vợ ở riêng; anh Phạm Văn D, sinh năm 1985; Phạm Văn Ch, sinh năm 1987; Phạm Văn T, sinh năm 1990. Các con bà đã xây dựng gia đình, có cuộc sống riêng. Chỉ có anh D, anh Ch ở cùng với vợ chồng bà. Khi ly hôn bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung

+ Về tài sản chung: Thời gian chung sống vợ chồng bà tạo lập được tài sản chung là nhà đất vợ chồng đang ở tại thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, diện tích khoảng hơn 800m². Nguồn gốc đất là do vợ chồng tôi khai hoang và ở từ năm 1987. Năm 1993, vợ chồng xây 4 gian nhà cấp 4 cùng công trình phụ trên đất. Anh D là con trai tôi có xây nhà cấp bốn, diện tích xây dựng khoảng 85m². Vợ chồng anh Ch xây nhà năm 2000, diện tích xây dựng 140m², nhà một tầng, hiện tại vợ chồng anh Ch đang ở.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà ½ diện tích đất sau khi trừ đi phần diện tích đất anh D và vợ chồng anh Ch đã xây dựng nhà lên.

Vợ chồng bà còn đàn dē trị giá khoảng 50.000.000 đồng, bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi.

Ngoài tài sản bà yêu cầu chia là nhà đất trên, vợ chồng bà không có tài sản gì khác và bà không yêu cầu chia tài sản gì.

+ Về nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng bà có nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Yên Dũng, để cho anh T ăn học và vay cho anh Ch làm ăn. Hiện nay khoản nợ này chưa đến hạn trả nợ. Vay của bà Nguyễn Thị N là em gái bà 16.000.000 đồng để trả lãi Ngân hàng, cụ thể vay 6.000.000 năm 2019, vay 10.000.000 đồng năm 2021. Nay bà không yêu cầu chia trị giá đàn dē thì ông V phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách và bà N. Nếu ông V không đồng ý trả nợ thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra vợ chồng không nợ ai và không cho ai vay nợ

Tại phiên tòa bà Nữ trình bày: Bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông V, bà yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất, bà yêu cầu được nhận phần đất có nhà vợ chồng bà xây dựng năm 1993. Bà rút yêu cầu chia trị giá đàn dē là 50.000.000 đồng.

*** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng ông Phạm Ngọc V trình bày:** Ông và bà Nguyễn Thị N kết hôn năm 1978, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Yên Dũng. Có tổ chức cưới theo phong trào nếp sống mới, có gia đình và họ hàng hai bên chứng kiến. Sau khi kết hôn chúng ông về sống chung cùng bố mẹ ông được khoảng 3 năm thì vợ chồng ra ở riêng.

Vợ chồng ông sống hòa thuận, hạnh phúc từ khi kết hôn và sinh được 04 người con. Quá trình chung sống vợ chồng có một số lần xảy ra mâu thuẫn nhỏ nhặt trong cuộc sống, có cãi nhau xong lại hòa hợp. Đến năm 2017, mâu thuẫn

vợ chồng trầm trọng, nguyên nhân do bà N đi theo đạo gì mà tự dung lập nhà thờ, ăn chay, niệm phật, dọn ra ở nhà riêng, ăn riêng, sinh hoạt riêng, không sống cùng nhà với ông. Khi bà N dọn ra ở riêng lập nhà thờ, ông có động viên bà N đừng làm như vậy nhưng bà N không nghe. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay, kinh tế độc lập không liên quan gì đến nhau, cuộc sống của ai người đó tự lo, không còn quan tâm gì đến nhau, bà N không có trách nhiệm gì với gia đình ông. Trước khi làm đơn xin ly hôn, bà N không nói gì cho ông biết, các con ông cũng không hòa giải, dàn xếp gì cho vợ chồng ông mà đồng tình ủng hộ việc bà N ly hôn ông, còn anh em họ hàng vẫn động viên vợ chồng ông đoàn tụ nhưng bà N không nghe.

Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, tuy nhiên vợ chồng ông đã chung sống với nhau hơn bốn mươi năm nay, hết tình thì vẫn còn nghĩa vợ chồng. Ông mong muốn Tòa án hòa giải, động viên bà N rút đơn khởi kiện để vợ chồng cứ sống như vậy cho đến hết đời.

- Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung là cháu Phạm Văn Nh, sinh năm 1981, Phạm Văn D, sinh năm 1985, Phạm Văn Ch, sinh năm 1987 và Phạm Văn T, sinh năm 1990. Hiện nay các con đã trưởng thành, phát triển bình thường và có gia đình riêng. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản riêng: Vợ chồng không có gì, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng ông có tài sản chung là nhà đất tại thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, vợ chồng ở trên nhà đất từ năm 1987, nguồn gốc đất do vợ chồng tự khai hoang, đất ở cạnh bờ đê, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có diện tích khoảng 02 sào (tương đương 720m²). Hiện nay ông và bà N cùng sống trên thửa đất này và cháu Phạm Văn Ch đang ở cùng nhà với ông. Trên đất có 01 nhà trệt 01 tầng do vợ chồng cháu Ch xây dựng, có 01 nhà cấp 4 có 04 gian lớp ngói đất ông đang ở và 05 gian nhà ngói sứ bà N ở. Trên đất còn có công trình phụ, có bếp và chuồng nuôi dê. Ngoài ra vợ chồng ông còn có tài sản là đàn dê, đến nay có 30 con dê, hiện nay đàn dê đang do ông quản lý, trông nom.

Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng theo quy định pháp luật.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng ông vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Yên Dũng tổng số tiền là 93.000.000đồng thuộc 02 chương trình vay, cụ thể: Vay theo chương trình cho Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn số tiền 43.000.000đồng, vay năm 2009 và vay vốn để sản xuất, kinh doanh là mua dê chăn nuôi số tiền 50.000.000đồng, vay năm 2020. Từ khi vay

tiền đến nay gia đình ông mới trả tiền lãi, trả được bao nhiêu ông không nhớ, còn tiền gốc chưa trả vì cũng chưa đến hạn.

Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì đề nghị chia đôi số nợ, mỗi người phải có trách nhiệm trả một nửa số nợ trên. Ngoài ra ông V không trình bày gì thêm.

*** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:** Bà và bà N là hai chị em ruột, bà có cho bà N, ông V vay số tiền 16.000.000 đồng, cụ thể:

- Năm 2019, bà có cho bà N vay 6.000.000, khi đưa tiền cho bà N, bà đưa ở nhà của bà tại Bắc Ninh, khi đưa tiền chỉ có bà và bà N biết, không có ai chứng kiến, bà N nói với bà là vay để trả tiền Ngân hàng. Giữa bà và bà N không viết giấy vay tiền, không thỏa thuận lãi suất, không hẹn thời hạn trả.

- Năm 2021, bà cho bà N vay tiếp 10.000.000 đồng, bà N cũng nói là để trả nợ Ngân hàng, bà N đến nhà bà vay, khi đưa tiền chỉ có bà và bà N biết, không có ai chứng kiến, không thỏa thuận lãi suất, không hẹn thời hạn trả và không viết giấy vay tiền.

Số tiền bà cho bà N vay là tiền của cá nhân bà tiết kiệm được không liên quan gì đến chồng bà và con bà. Chồng bà là ông Nguyễn Văn Th không biết được việc bà cho bà N vay tiền.

Nay bà N làm đơn xin ly hôn với ông V, bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà N, ông V phải có trách nhiệm trả bà số tiền trên. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

*** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội do ông Thân Văn T là đại diện theo ủy quyền trình bày:** Ông là đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền số 104/QĐ-NHCS ngày 28/6/2022 của Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Yên Dũng.

Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Yên Dũng có giải ngân cho bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Ngọc V vay số tiền theo hai sổ vay vốn, cụ thể:

- Sổ vay vốn mã số 13000137317, số khế ước vay tiền 6000001300157009, số tiền gốc vay 43.000.000 đồng, vay theo chương trình cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, số tiền này hạn trả nợ cuối cùng ngày 10/9/2023. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo Chính phủ quy định từng thời điểm khác nhau, lãi suất cao nhất áp dụng là 0,65%/tháng. Phương thức thanh toán, lãi trả hàng tháng, tiền gốc hạn trả nợ cuối cùng phải trả toàn bộ.

- Sổ vay vốn mã số 13000137317, số khế ước vay tiền 600000718952525, số tiền gốc vay 50.000.000 đồng, vay theo chương trình hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, số tiền này hạn trả nợ cuối cùng ngày 10/9/2025. Lãi suất cho vay 9%/năm. Phương thức thanh toán, lãi trả hàng tháng, tiền gốc hạn trả nợ cuối cùng phải tất toán toàn bộ.

Đối với hai khoản vay trên, ông V, bà N trả lãi hàng tháng, gốc chưa trả được. Số tiền gốc ông V, bà N còn nợ Ngân hàng là 93.000.000 đồng, tiền lãi của hai khoản vay trên bà N, ông V trả hết tháng 7 năm 2022.

Nay bà N, ông V có đơn ly hôn tại Tòa án, quan điểm của Ngân hàng vì ông V, bà N không vi phạm thời hạn trả nợ và thời hạn trả nợ chưa đến vì vậy Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ này của ông V, bà N trong vụ án ly hôn, khi nào ông V, bà N vi phạm thời hạn thanh toán thì Ngân hàng sẽ làm đơn khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Ngoài ra Ngân hàng không có yêu cầu gì khác.

*** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Yên Dũng do bà Phòng Thị Ng trình bày:** Bà là đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Yên Dũng tham gia tố tụng để giải quyết việc kiện giữa bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Ngọc V, theo giấy ủy quyền số 3112/UBND-NC ngày 19/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Yên Dũng.

Đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị N, UBND huyện Yên Dũng có ý kiến như sau:

Bà Nguyễn Thị N, ông Phạm Ngọc V có sử dụng thửa đất số 279, tờ bản đồ số 38, diện tích 528,1m² đất ở và thửa đất 286, tờ bản đồ số 38, diện tích 600,6m² đất ao, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về nguồn gốc sử dụng đất: Thửa đất số 279, tờ bản đồ số 38, diện tích 528,1m² đất ở và thửa đất 286, tờ bản đồ số 38, diện tích 600,6m² đất ao, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, đều do bà N, ông V khai phá từ năm 1981, thửa đất 279, bà N và ông V xây nhà ở từ năm 1981 đến năm 1993, bà N, ông V phá ngôi nhà cũ và xây dựng ngôi nhà mới sử dụng từ đó đến nay. Còn thửa đất 286 bà N, ông V sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm. Năm 2011-2012, ông V, bà N cho con trai là Phạm Văn Ch đồ đất lấp ao làm móng nhà đến năm 2018 thì xây dựng nhà, hiện vợ chồng anh Phạm Văn Ch đang ở trên thửa đất này đến nay.

Từ năm 1981 đến nay hộ gia đình ông Phạm Văn V chưa thực hiện kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bà N yêu cầu chia diện tích đất trên, UBND đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

Từ năm 1993 đến nay UBND huyện Yên Dũng có nhận được hồ sơ đề nghị của UBND xã Y đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị N, ông Phạm Ngọc V không?

Theo bản đồ địa chính chính quy của xã Y đo đạc năm 2009, xác định thửa đất số 279, tờ bản đồ số 38, diện tích 528,1m² đất ở, theo quy định của Luật khi hộ gia đình ông Phạm Ngọc V có đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ nộp tại bộ phận một cửa của huyện Yên Dũng và được xem xét, xét duyệt, thẩm định thực hiện theo quy định của Luật đất đai tại thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ.

*** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã Yên Lư do ông Hà Ngọc S trình bày:** Ông là đại diện theo ủy quyền của UBND xã Yên Lư tham gia tố tụng để giải quyết việc kiện giữa bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Ngọc V, theo giấy ủy quyền số 104/UBND-UQ ngày 23/8/2022 của Chủ tịch UBND xã Y.

Đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị N, UBND xã Y có ý kiến như sau:

Bà Nguyễn Thị N, ông Phạm Ngọc V có sử dụng thửa đất số 279, tờ bản đồ số 38, diện tích 528,1m² và thửa đất 286, tờ bản đồ số 38, diện tích 600,6m² đất ao, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể:

- Thửa đất 279 là thửa đất có nhà ở được ông V, bà N khai phá và xây nhà ở từ năm 1981. Đến năm 1993 ông V, bà N đã phá ngôi nhà cũ và xây nhà ở mới sử dụng vào mục đích đất ở đến nay.

Nguồn gốc thửa đất là đất rừng vùng rìa đê được ông V, bà N khai phá, không thuộc nhóm đất nông nghiệp hay quỹ đất công ích của thôn. Hiện trên thửa đất có 04 khẩu đang sinh sống gồm ông V, bà N và các con là anh T, anh D

- Thửa đất số 286 cũng là thửa đất được ông V bà N khai phá thời điểm năm 1981 được sử dụng vào mục đích đào ao thả cá, trồng cây lâu năm. Đến năm 2011-2012, ông V, bà N cho con trai là Phạm Văn Ch đổ đất lấp ao, làm móng nhà đến năm 2018 thì xây dựng hoàn thiện xong ngôi nhà hiện vợ chồng con trai là Phạm Văn Ch đang ở trên thửa đất trên từ năm 2018 đến nay.

Nguồn gốc là đất rừng vùng rìa đê được ông V, bà N khai phá không thuộc nhóm đất nông nghiệp hay quỹ đất công ích của thôn. Hiện trên thửa đất có 04 khẩu đang sinh sống gồm ông Phạm Văn Ch là con trai ông V, bà N; bà Đỗ Thị V là con dâu; Phạm Minh Kh, Phạm Bảo A là cháu nội.

Đối với hai thửa đất trên hàng năm hộ gia đình bà N, ông V chưa phải nộp bất kỳ loại thuế nào, Ban quản lý thôn Đ xác nhận là không thu thuế đất hàng năm của 2 thửa đất nêu trên.

Diện tích đất trên có đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm hay không thì phải căn cứ cụ thể: Căn cứ vào việc xác minh nguồn gốc sử dụng đất của UBND xã với Ban quản lý thôn Đ đối với thửa đất số 279 và 286 nêu trên, đối với thửa đất số 279 đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở vì quá trình hình thành đất được chủ sử dụng khai phá từ lâu hiện chủ sử dụng đang sinh sống liên tục ổn định trên thửa đất, thửa đất trên không thuộc nhóm đất nông nghiệp hay quỹ đất công ích của thôn. Đối với thửa đất số 286 cần kiểm tra lại quá trình sử dụng đất, căn cứ vào hiện trạng, thời điểm sử dụng, nguồn gốc các giấy tờ liên quan đến việc sử dụng đất (nếu có) làm căn cứ để xác định điều kiện cấp giấy.

Việc chấp nhận chia đất cho bà N, ông V không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của UBND xã Y vì thửa đất trên do ông V, bà N đang sử dụng, việc đề nghị phân chia là do nhu cầu của gia đình. Hai thửa đất trên mặc dù chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng do ông V, bà N khai phá sử dụng ổn định từ năm 1981 đến nay, không có tranh chấp gì nên ông V, bà N được quyền sử dụng đất và chịu sự quản lý của UBND cấp xã.

Đến thời điểm hiện nay UBND xã chưa nhận được đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị N, ông Phạm Ngọc V.

Do các thửa đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 16/8/2022, Hội đồng định giá xác định giá đất là trồng cây lâu năm, không xác định giá đất là đất ở, UBND xã có ý kiến như sau: Các thửa đất nêu trên hiện được gia đình ông V, bà N sử dụng ổn định từ năm 1981 đến nay, do ông bà khai phá xây dựng nhà ở, thửa đất trên không thuộc nhóm đất nông nghiệp hay thuộc quỹ đất công ích của thôn quản lý, hiện trạng trên đất có công trình nhà ở, các công trình phụ trên đất. Hội đồng định giá xác định là đất trồng cây lâu năm, UBND xã Y đề nghị Hội đồng xác minh lại loại đất cho phù hợp.

Đối với kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Yên Dũng và biên bản làm việc với phòng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Hạt quản lý đê huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Nam Yên Dũng. Đã xác định được hai thửa đất số 279, tờ bản đồ số 38, diện tích 528,1m² và thửa đất 286, tờ bản đồ số 38, diện tích 600,6m² đất ao, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N, ông V đang sử dụng thì sau khi trừ diện tích hành lang Kênh và diện tích hành lang đê còn lại là thửa đất số 279, tờ bản đồ số 38, diện tích 528,1m²

là 315,2m²; thửa đất 286, tờ bản đồ số 38, diện tích 600,6m² đất ao là 314,1m² (thửa 286 đã có công trình nhà ở trên đất hoàn thiện và sử dụng từ năm 2018)

Diện tích đất trên nếu có đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì sẽ được cấp theo diện tích đã được trừ đi diện tích hành lang kênh và hành lang đê.

Tại phiên tòa ông S trình bày: Ông giữ nguyên ý kiến đã trình bày, đối với diện tích đất bà N, ông V đang sử dụng mặc dù chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông V, bà N sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

*** *Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn D trình bày:*** Đối với yêu cầu xin ly hôn của bà N, ông V đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: Thời gian chung sống bố mẹ anh là ông V, bà N có khai hoang diện tích khoảng 02 sào đất tương đương 720m², trên đất có 01 nhà trần do vợ chồng em anh là anh Phạm Văn Ch và vợ là Đỗ Thị V xây dựng và ở trên nhà đó, 01 nhà cấp bốn bốn gian lợp ngói do bố mẹ anh xây dựng và 05 gian nhà ngói sư do anh xây dựng. Đối với 05 gian nhà anh xây dựng trên đất của bố mẹ anh, anh không có yêu cầu gì.

*** *Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn Chg và chị Đỗ Thị Vh trình bày:*** Đối với yêu cầu của bà N xin ly hôn với ông V anh chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà N, vợ chồng anh chị có ý kiến như sau:

Vợ chồng anh chị cưới nhau năm 2013, sau khi cưới vợ chồng anh chị ở chung cùng với bà N, ông V, đến năm 2016, vợ chồng anh chị làm nhà trên đất của bà N, ông V rồi anh chị ở riêng, tiền làm nhà là của vợ chồng anh chị tích cóp được.

Đất là của bà N, ông V khai hoang được, không phải của vợ chồng anh chị.

Nay bà N yêu cầu chia đất của bà N, ông V vợ chồng anh chị không có ý kiến gì, đối nhà vợ chồng anh chị đã xây dựng lên, vợ chồng anh chị không có yêu cầu gì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do công việc của vợ chồng anh chị bận, vợ chồng anh chị đề nghị Tòa án hòa giải xét xử vắng mặt vợ chồng anh chị, vợ chồng anh chị giữ nguyên ý kiến đã trình bày. Những tài liệu Tòa án thu thập được vợ chồng anh chị không có ý kiến gì

*** *Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn T trình bày:*** Đối với yêu cầu xin ly hôn của bà N, V anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản chung của bà N, ông V, trong thời gian bố mẹ anh chung sống có tân tạo khai hoang được tài sản chung là thửa đất số 279, tờ bản đồ số 38, diện tích 528,1m² và thửa đất 286, tờ bản đồ số 38, diện tích 600,6m² đất ao, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với hai thửa đất trên là của bố mẹ anh, anh không có công sức đóng góp gì vì từ bé anh được bố mẹ nuôi ăn học, học đại học xong năm 2016 anh ra Hà nội làm ăn và ở ngoài Hà nội. Nay bà N yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất mà bố mẹ anh khai hoang được anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, anh không có yêu cầu gì.

Do công việc của anh bận, anh đề nghị Tòa án hòa giải xét xử vắng mặt anh, anh giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

*** *Tài liệu Tòa án thu thập được:***

+ Tại biên bản làm việc với Phòng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Hạt quản lý đê huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Nam Yên Dũng cung cấp như sau:

- Đối với hành lang Kênh: Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 40 Luật Thủy lợi năm 2017 quy định về Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đối với hai thửa đất số 279, tờ bản đồ số 38, diện tích 528,1m² đất ở và thửa đất 286, tờ bản đồ số 38, diện tích 600,6m² đất ao, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn V đang sử dụng thì hành lang Kênh tính từ điểm giao giữa mái trong của bờ kênh về phía thửa đất là 8m.

- Đối với hành lang đê: Căn cứ vào khoản 2 Điều 23 Luật Đê điều năm 2006, quy định về Hành lang bảo vệ đê, đối với hai thửa đất số 279, tờ bản đồ số 38, diện tích 528,1m² đất ở và thửa đất 286, tờ bản đồ số 38, diện tích 600,6m² đất ao, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn V đang sử dụng, cụ thể:

- Đê tả cầu ba tổng là đê cấp bốn;

- Hai thửa đất trên nằm trong khu dân cư;

- Hàng lang bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra là 5m. Cụ thể hai thửa đất trên (2,25m + 8,1m + 4,0m + 3,6m + 5m = 23,2m. Tính từ tim đê), (mặt đê + mái đê + cơ đê + mái cơ + hành lang đê).

*** Quá trình giải quyết vụ án bà Nữ có đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với** Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 38, diện tích 528,1m² đất ở và thửa đất 286, tờ bản đồ số 38, diện tích 600,6m² đất ao, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Kết quả thẩm định và định giá tài sản ngày 16/8/2022, cụ thể như sau:

- Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo vẽ bằng máy do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Yên Dũng như sau: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đối với thửa đất số 279, tờ bản đồ số 38, diện tích 528,1m² đất ở và thửa đất 286, tờ bản đồ số 38, diện tích 600,6m² đất ao, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Thửa đất 286, tờ bản đồ số 38, diện tích 600,6m²: Phía Đông giáp thửa đất 280 của ông Quán Văn thao; Phía Nam tiếp giáp hành lang đê; phía Tây giáp thửa 279 và phía Bắc giáp giáp nương. Trên đất có 01 nhà cấp bốn loại 2 xây năm 2015

+ Thửa 279 tờ bản đồ số 38, diện tích 528,1m²: Phía Đông giáp thửa đất 286; Phía Nam tiếp giáp hành lang đê; phía Tây giáp thửa 285 của nhà bà Lương Thị Th và phía Bắc giáp giáp nương. Trên đất có 01 nhà cấp bốn loại hai xây năm 1983, 01 nhà cấp bốn loại một xây năm 2012, 01 nhà chăn nuôi

- Kết quả định giá tài sản như sau: Do hai thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên Hội đồng định giá xác định hai thửa đất đều là đất trồng cây lâu năm

+ Đất trồng cây lâu năm theo giá Nhà nước là: 45.000 đồng/1m².

+ Tổng tài sản trên thửa đất 279 là 145.328.000 đồng gồm: 01 nhà cấp bốn loại hai, xây năm 1983 (Bà Nữ, ông Vững xây dựng), giá trị còn lại 21.161.000 đồng; 01 công trình chăn nuôi loại B giá trị còn lại 3.471.000 đồng; sân lát vỉa, giá trị còn lại 14.796.000 đồng; Tường cay giá trị còn lại 2.479.000 đồng; tường gạch giá trị còn lại 430.000 đồng; lưới B40 giá trị còn lại 1.226.000 đồng; 01 nhà cấp bốn loại 1 xây năm 2012 (anh Dũng xây dựng), giá trị còn lại 101.765.000 đồng.

+ Tổng tài sản trên thửa đất 286 là 166.037.000 đồng gồm: 01 nhà cấp 4 loại 2, xây dựng năm 2015 (anh Chung, chị Vinh xây dựng), giá trị còn lại 165.607.000 đồng; tường gạch giá trị còn lại 430.000 đồng.

* Tòa án đã mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

+ Ngày 19/9/2022, Tòa án đã mở phiên tòa, Bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bao gồm: bà Phòng Thị Ng là đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Yên Dũng, ông Thân Văn T là đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội, bà Nguyễn Thị N, anh Phạm Văn D, anh Phạm Văn Ch, chị Đỗ Thị V, anh Phạm Văn T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng phát biểu ý kiến:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự. Bị đơn, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự

- Ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn ông Phạm Ngọc V

2. Về chia tài sản chung:

- Giao cho bà Nguyễn Thị N sử dụng thửa đất 279 diện tích 268,2m² theo tờ bản đồ số 38, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, trên đất có 01 nhà cấp bốn loại hai (bà N, ông V xây dựng), giá trị còn lại 21.161.000 đồng; 01 nhà cấp bốn loại 1 xây năm 2012 (anh D xây dựng), giá trị còn lại 101.765.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà N được hưởng là: 134.995.000 đồng. Bà N phải trả cho anh D số tiền 101.765.000 đồng trị giá nhà 01 nhà cấp bốn loại 1 anh D xây năm 2012. Bà N phải có trách nhiệm trích chia phần chênh lệch về tài sản cho ông Vững số tiền 9.536.500 đồng

- Giao cho ông Phạm Ngọc V sử dụng thửa đất 286, diện tích 314,6m² theo tờ bản đồ số 38, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, trên đất có 01 nhà cấp 4 loại 2, xây dựng năm 2015 (anh Ch, chị V xây dựng), giá trị còn lại 165.607.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông V được hưởng là: 178.764.000 đồng. Ông V phải trả cho anh Ch, chị V số tiền 165.607.000 đồng trị giá 01 nhà cấp 4 loại 2, anh Ch, chị V xây dựng năm 2015.

4. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Bà N phải có trách nhiệm trả cho bà N số tiền 16.000.000 đồng

5. Về án phí: Ông V, bà N được miễn án phí DSST

6. Về chi phí tố tụng: Ông V, bà N phải chịu chi phí tố tụng theo quy định.

- Kiến nghị, khắc phục sửa chữa sai phạm: không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là ông Phạm Ngọc V, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bao gồm: bà Phòng Thị Ng là đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Yên Dũng, ông Thân Văn T là đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội, bà Nguyễn Thị N, anh Phạm Văn D, anh Phạm Văn Ch, chị Đỗ Thị V, anh Phạm Văn T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, do vậy Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với qui định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Theo như bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Ngọc V đều trình bày kết hôn từ năm 1978, hai bên có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, do giấy chứng nhận kết hôn mất vì vậy các đương sự không cung cấp được cho Tòa án. Xác minh tại xã Y thì UBND xã Y không còn lưu trữ sổ đăng ký kết hôn thời điểm từ năm 1978 đến năm 1994. Do đó không có căn cứ nào chứng minh bà N, ông V có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và việc bà N, ông V đều thừa nhận chung sống với nhau từ năm 1978, ông bà có đăng ký kết hôn, được gia đình hai bên có tổ chức lễ cưới cho ông bà trước khi về chung sống. Sau khi cưới ông bà về cùng chung sống, sinh con và làm ăn xây dựng kinh tế gia đình cho đến nay. Mặt khác, bà N, ông V có 04 con chung là anh Phạm Văn Nh, sinh năm 1981, anh Phạm Văn D, sinh năm 1985, anh Phạm Văn Ch, sinh năm 1987 và anh Phạm Văn T, sinh năm 1990. Theo quy định tại điểm 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 Hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội “Về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình”, có hướng dẫn như sau: “...trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn...”. Do vậy, Tòa án thụ lý giải quyết về ly hôn giữa bà N, ông V là phù hợp với quy định pháp luật.

Quá trình chung sống của vợ chồng thì thấy: Theo bà N trình bày, cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 1994 vợ chồng mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do ông V ngoại tình, ông V về đánh bà. Đến năm 2012, mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do ông V ngoại tình, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, bà có khuyên bảo ông V nhiều lần nhưng ông V không nghe, đến năm 2018 bà không chịu đựng được bà và ông V sống ly thân không ai quan tâm đến cuộc sống của ai, thời gian đầu bà đi ở nhờ hàng xóm được một năm thì

bà về nhà anh D là con trai bà ở từ đó đến nay. Còn ông V cho rằng, vợ chồng ông sống hòa thuận, hạnh phúc từ khi kết hôn và sinh được 04 người con. Quá trình chung sống vợ chồng có một số lần xảy ra mâu thuẫn nhỏ nhất trong cuộc sống, có cãi nhau xong lại hòa hợp. Đến năm 2017, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, nguyên nhân do bà N đi theo đạo gì mà tự dựng lập nhà thờ, ăn chay, niệm phật, dọn ra ở nhà riêng, ăn riêng, sinh hoạt riêng, không sống cùng nhà với ông. Khi bà N dọn ra ở riêng lập nhà thờ, ông có động viên bà N đừng làm như vậy nhưng bà N không nghe. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay, kinh tế độc lập không liên quan gì đến nhau, cuộc sống của ai người đó tự lo, không còn quan tâm gì đến nhau, bà N không có trách nhiệm gì với gia đình ông, nguyện vọng của ông V là mong muốn bà N rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ còn bà N thì cương quyết đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy: Cuộc sống vợ chồng giữa bà N, ông V thời gian đầu hạnh phúc, hai bên đều thừa nhận từ năm 2017-2018 phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, kinh tế riêng, mọi sinh hoạt đều riêng, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai, mặc dù, ông V xác định tình cảm vợ chồng không còn, mong muốn bà N rút đơn về đoàn tụ. Tòa án đã mở phiên hòa giải nhưng ông V không có mặt để tham gia hòa giải và không có mặt để tham gia các phiên tòa xét xử. Như vậy, xác định ông V không có thiện chí hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, chứng tỏ tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà N, ông V có 04 con chung anh Phạm Văn Nh, sinh năm 1981, anh Phạm Văn D, sinh năm 1985, anh Phạm Văn Ch, sinh năm 1987 và anh Phạm Văn T, sinh năm 1990. Hiện nay các con của bà N, ông V phát triển bình thường, đều đã có gia đình riêng, bà N, ông V đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về xác định tài sản chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn V:

[4.1]. Đối với hai thửa đất là thửa đất số 279, tờ bản đồ số 38, diện tích 528,1m² và thửa đất 286, tờ bản đồ số 38, diện tích 600,6m² đất ao, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang thì thấy: Theo như tài liệu chứng cứ thu thập được và trình bày của đương sự thì bà Nguyễn Thị N, ông Phạm Ngọc V có khai hoang diện tích đất từ năm 1981, xây nhà và ở ổn định từ năm 1981 đến nay, theo bản đồ địa chính của UBND nhân dân xã Y do đặc năm 2009, thể hiện hai thửa đất là; thửa đất số 279, tờ bản đồ số 38, diện tích 528,1m² và thửa đất 286, tờ bản đồ số 38, diện tích 600,6m² đất ao, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thửa đất 279 là thửa đất có nhà ở được ông V, bà N khai phá và xây nhà ở từ năm 1981. Đến năm 1993 ông V, bà N đã phá ngôi nhà cũ và xây nhà ở mới sử dụng vào mục đích đất ở đến nay. Nguồn gốc thửa đất là đất thung vũng rìa đê được ông V, bà N khai phá, không thuộc nhóm đất nông nghiệp hay quỹ đất công ích của thôn.

- Thửa đất số 286 cũng là thửa đất được ông V bà N khai phá thời điểm năm 1981 được sử dụng vào mục đích đào ao thả cá, trồng cây lâu năm. Đến năm 2011-2012, ông V, bà N cho con trai là Phạm Văn Ch đổ đất lấp ao, làm móng nhà đến năm 2018 thì xây dựng hoàn thiện xong ngôi nhà hiện vợ chồng con trai là Phạm Văn Ch đang ở trên thửa đất trên từ năm 2018 đến nay. Nguồn gốc là đất thung vũng rìa đê được ông V, bà N khai phá không thuộc nhóm đất nông nghiệp hay quỹ đất công ích của thôn.

Tại khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013 quy định về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất và không vi phạm pháp luật đất đai như sau: "...2/Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đối với nơi đã có quy hoạch thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất."

Tại điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai có quy định về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất và không vi phạm pháp luật đất đai như sau: "Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (công nhận quyền sử dụng đất) cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai, Điều 18 của Nghị định này và không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 101 của Luật Đất đai, Điều 23 của Nghị định này được thực hiện theo quy định như sau: 1/ Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có nhà ở, công trình xây dựng khác từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; nay được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp sử dụng đất; việc sử dụng đất tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị hoặc quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn hoặc quy hoạch xây dựng

nông thôn mới đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (sau đây gọi chung là quy hoạch) hoặc không phù hợp với quy hoạch nhưng đã sử dụng đất từ trước thời điểm phê duyệt quy hoạch hoặc sử dụng đất tại nơi chưa có quy hoạch thì được công nhận quyền sử dụng đất như sau:

a) Đối với thửa đất có nhà ở mà diện tích thửa đất nhỏ hơn hoặc bằng hạn mức công nhận đất ở quy định tại Khoản 4 Điều 103 của Luật Đất đai (sau đây gọi là hạn mức công nhận đất ở) thì toàn bộ diện tích thửa đất được công nhận là đất ở...”.

Diện tích đất trên bà N, ông V làm nhà sử dụng ổn định từ năm 1992 đến nay, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch của địa phương nhưng hai thửa đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do vậy Hội đồng xét xử xác định hai thửa đất trên là tài sản chung của bà N, ông V là phù hợp với Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình.

[4.2]. Đối với thửa đất 279 bà N, ông V có xây dựng 01 nhà cấp bốn loại hai xây dựng năm 1983, giá trị còn sử dụng là 21.161.000 đồng theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 16/8/2022 là tài sản chung của bà N, ông V phù hợp với Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình.

[4.3]. Đối với số tiền trị giá đàn dê bà N cho rằng có giá là 50.000.000 đồng thì thấy: Ông V cũng thừa nhận vợ chồng ông có 30 con dê, còn bà N cho rằng đàn dê của bà thời điểm bà làm đơn xin ly hôn có trị giá là 50.000.000 đồng. Tại buổi định giá ngày 16/8/2022, bà N có trình bày đàn dê đã thả ra cánh đồng, vì vậy bà N không yêu cầu định giá. Ông V cũng đã được Tòa án triệu tập nhưng không đến Tòa án. Vì vậy những tình tiết sự kiện không phải chứng minh phù hợp với quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Hội đồng xác định ông V, bà N có tài sản chung là trị giá đàn dê tại thời điểm bà N nộp đơn khởi kiện là 50.000.000 đồng là phù hợp với Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Xét các yêu cầu khởi kiện của bà N về chia tài sản chung:

[4.1]. Đối với yêu cầu chia hai thửa đất theo bản đồ địa chính của UBND nhân dân xã Ydo đặc năm 2009, thể hiện hai thửa đất là: thửa đất số 279, tờ bản đồ số 38, diện tích 528,1m² và thửa đất 286, tờ bản đồ số 38, diện tích 600,6m² đất ao, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thấy: Mặc dù, ông V, bà N sử dụng hai thửa đất trên ổn định từ năm 1992, không có tranh chấp, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà N đề nghị giao cho ông V sử dụng thửa đất 279, vợ chồng bà có xây nhà trên đất, hiện tại ông V đang ở trên nhà này và thửa đất còn có nhà của anh D xây dựng. Còn bà đề nghị được sử dụng một phần diện tích đất trồng. Đối với phần diện tích đất anh D, và vợ chồng anh Ch đã làm nhà nên bà không yêu cầu chia vì bà đã cho các con rồi. Ngoài diện tích đất trên thì bà N, ông V cũng không có diện tích đất ở nào khác,

để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, vì vậy cần giao cho bà N sử dụng thửa đất 279, ông V sử dụng một thửa đất 286.

Theo kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác định diện tích đất của thửa 279 và 286, sau khi trừ đi diện tích hành lang kênh, hành lang đê, diện tích còn lại là: Thửa đất 279 diện tích 268,2m²; thửa đất 286 diện tích 314,6m².

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật ông V, bà N có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[4.2]. Đối với nhà cấp bốn ông V, bà N xây dựng từ năm 1983, giao cho bà N sử dụng, do vậy bà N phải có trách nhiệm trích chia cho ông V ½ giá trị nhà là phù hợp với Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá ngày 16/8/2022, nhà cấp bốn ông V, bà N xây dựng từ năm 1983 còn giá trị là 21.161.000 đồng.

[4.2]. Đối với yêu cầu chia trị giá đàn dê 50.000.000 đồng thì thấy: Tại phiên tòa, bà N rút yêu cầu, việc bà N rút yêu cầu trên là hoàn toàn tự nguyện và không bị ép buộc. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đối với việc rút yêu cầu của bà N và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trên là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Đối với yêu cầu của N về chia công nợ chung:

[5.1]. Đối với số tiền ông V, bà N có vay của Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện Yên Dũng thì thấy: Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Yên Dũng có giải ngân cho bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Ngọc V vay số tiền theo hai sổ vay vốn, cụ thể: Sổ vay vốn mã số 13000137317, số khế ước vay tiền 6000001300157009, số tiền gốc vay 43.000.000 đồng, vay theo chương trình cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, số tiền này hạn trả nợ cuối cùng ngày 10/9/2023. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo Chính phủ quy định từng thời điểm khác nhau, lãi suất cao nhất áp dụng là 0,65%/tháng. Phương thức thanh toán, lãi trả hàng tháng, tiền gốc hạn trả nợ cuối cùng phải tất toán toàn bộ. Sổ vay vốn mã số 13000137317, số khế ước vay tiền 600000718952525, số tiền gốc vay 50.000.000 đồng, vay theo chương trình hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, số tiền này hạn trả nợ cuối cùng ngày 10/9/2025. Lãi suất cho vay 9%/năm. Phương thức thanh toán, lãi trả hàng tháng, tiền gốc hạn trả nợ cuối cùng phải tất toán toàn bộ.

Bà N yêu cầu ông V phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên là không có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định khoản nợ của ông V, bà N đối với Ngân hàng chính sách xã hội, chi nhánh huyện Yên Dũng là nợ chung của vợ chồng là phù hợp với quy định tại Điều 27,37 Luật hôn nhân và gia đình.

Từ khi vay đến nay, ông V, bà N không vi phạm thời hạn trả nợ và khoản nợ chưa đến thời điểm thanh toán. Ngân hàng chính sách xã hội không yêu cầu

ông V, bà N phải trả khoản vay trên trong vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Khi nào Ngân hàng chính sách xã hội có yêu cầu đối với ông V, bà N thì sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[5.2]. Đối với khoản vay 16.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị N thì thấy: Theo như bà N, bà N điều trình bày: năm 2019 bà N cho bà N vay 6.000.000 đồng, năm 2021 vay 10.000.000 đồng. Số tiền vay trên bà N dùng vào việc trả nợ Ngân hàng chính sách, khi vay hai bên không viết giấy vay tiền, bà N đưa tiền cho bà N vay không đưa cho ông V. Ông V không thừa nhận số nợ trên, bà N không chứng minh được số tiền trên sử dụng vào việc chung của gia đình. Do vậy Hội đồng xác định số tiền bà N đưa cho bà N vay, bà N cũng thừa nhận vay của bà N đây là khoản nợ riêng của bà N đối với bà N là phù hợp với Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình.

[6]. Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị N buộc ông V, bà N phải trả số tiền 16.000.000 đồng thì thấy: Mặc dù giữa bà N và bà N khi cho vay tiền hai bên không có giấy vay tiền, nhưng bà N thừa nhận có vay của bà N số tiền trên. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N buộc bà Nguyễn Thị N phải trả số tiền 16.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 463, 466 Bộ luật dân sự. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N buộc ông Phạm Ngọc V phải liên đới trả số tiền trên. Bà N không yêu cầu trả tiền lãi, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[7]. Đối với tài sản của anh Phạm Văn D, anh Phạm Văn Ch và chị Đỗ Thị V xây trên đất của ông V, bà N được giao. Ông V, bà N phải có trách nhiệm trả cho anh Phạm Văn D, anh Phạm Văn Ch và chị Đỗ Thị V trị giá tài sản xây trên đất

[7]. Về án phí: Bà N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông V, bà N phải chịu án phí về chia tài sản chung, bà N phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ đối với bà N là phù hợp với quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nhưng ông V, bà N là người cao tuổi, do vậy ông V, bà N được miễn toàn bộ án phí là phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[7] Về chi phí tố tụng: Đối với số tiền 5.270.000 đồng bà N đã nộp để xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tài sản. Do vậy, mỗi bên phải chịu ½ tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ các 27,33,37,45,51, 53, 56, 57, 59 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 92,147, 157, 165, 227,228, 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 463,466 Bộ luật Dân sự. Điều 101 Luật đất đai.

2. Xử:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn ông Phạm Ngọc V

2.2. Về chia tài sản:

- Giao cho bà Nguyễn Thị N sử dụng thửa đất 279, diện tích 268,2m² theo tờ bản đồ số 38, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, trên đất có 01 nhà cấp bốn loại hai (bà N, ông V xây dựng), giá trị còn lại 21.161.000 đồng; 01 nhà cấp bốn loại 1 xây năm 2012 (anh D xây dựng), giá trị còn lại 101.765.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà N được hưởng là: 134.995.000 đồng. Đất có hình là SLKMF, (có sơ đồ kèm theo)

- Giao cho ông Phạm Ngọc V sử dụng thửa đất 286, diện tích 314,6m² theo tờ bản đồ số 38, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Y, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, trên đất có 01 nhà cấp 4 loại 2, xây dựng năm 2015 (anh Ch, chị V xây dựng), giá trị còn lại 165.607.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông V được hưởng là: 178.764.000 đồng. Đất có hình là DEKL, (có sơ đồ kèm theo)

- Bà N phải trả cho anh D số tiền 101.765.000 đồng trị giá nhà 01 nhà cấp bốn loại 1 anh D xây năm 2012. Anh D được nhận số tiền 101.765.000 đồng khi bà N trả

- Bà N phải có trách nhiệm trích chia phần chênh lệch về tài sản cho ông V số tiền 9.536.500 đồng. Ông V được nhận số tiền 9.536.500 đồng khi bà N trích chia.

- Ông Vững phải trả cho anh Ch, chị V số tiền 165.607.000 đồng trị giá 01 nhà cấp 4 loại 2, anh Ch, chị V xây dựng năm 2015. Anh Ch, chị V được nhận số tiền 165.607.000 đồng khi ông V trả.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật ông V, bà N có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.3. Về nghĩa vụ về tài sản: Buộc bà Nguyễn Thị N phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 16.000.000 đồng.

2.4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N, ông Phạm Ngọc V được miễn án phí DSST

2.5. Về chi phí tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị N phải chịu 2.635.000 đồng chi phí đo đạc, định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ. Xác nhận bà N đã thi hành xong.

- Ông Phạm Ngọc V phải chịu 2.635.000 đồng chi phí đo đạc, định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ. Bà Nguyễn Thị N được nhận lại số tiền 2.635.000 đồng khi ông V nộp.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Dũng;
- CCTHADS huyện Yên Dũng;
- UBND xã Y, huyện Yên Dũng
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Thanh Hảo

